

zhōng cān  
中餐 Chinese food

yī  
一、 Drag and drop

tāng  
汤

mǐ fàn  
米饭

jiǎo zǐ  
饺子

chūn juǎn  
春卷

chǎo miàn  
炒面

chǎo fàn  
炒饭

zhōng cān tīng  
中餐厅

miàn tiáo  
面条

|                                                                                     |                                                                                     |                                                                                      |                                                                                       |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
|    |    |    |    |
|                                                                                     |                                                                                     |                                                                                      |                                                                                       |
|  |  |  |  |
|                                                                                     |                                                                                     |                                                                                      |                                                                                       |

èr、 Please listen and click the box of right answers:

1. 可乐

咖啡

三明治

汉堡

2. 饺子

中餐

餐厅

西餐

3. 炒面          炒饭          米饭          面条

4. 中餐          中国          中国人          中文

5. 好吃          好喝          好看          好听

三、Please answer questions based on the pictures

1.



zhè shì shén me  
这是 什么?

2.



tā zài zuò shén me  
他在 做什么?

3.



tā zài zuò shén me  
她在 做什么?

4.



t ā j ǐ diǎn q ǐ chuáng  
她几点起床？

5.



t ā jiào dé zhè gè diàn yǐng zěn me yàng  
他觉得 (think) 这个电影怎么样？

6.



n ǐ jiào dé zhōng cān zěn me yàng  
你觉得中餐怎么样？

7.



xué xiào cān tīng de fàn zěn me yàng  
学校餐厅的饭 (meal) 怎么样？



nǐ jiào dé chūn juǎn zěn me yàng  
你觉得春卷怎么样？

8.

yǒu méi yǒu zhōng cān tīng  
9. Beaufort 有没有中餐厅？

nǐ zuì xǐ huān chī shén me zhōng cān  
10. 你最喜欢吃什么中餐？

四、Please click the red button and record your pronunciation:

jiǎo zǐ  
1. 饺子

zhōng cān  
2. 中餐

cān tīng  
3. 餐厅

mǐ fàn  
4. 米饭

chǎo miàn  
5. 炒面

chūn juǎn  
6. 春卷